CÔNG TY TNHH MTV NXB TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG BẢN ĐỒ VIỆT NAM
Số 85 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu S06-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN NXB - SAU KIỂM TOÁN

Từ ngày: 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	658.346.374		54.699.190.072	54.820.432.363	537.104.083	
1111	Tiền mặt Việt Nam	658.346.374		54.699.190.072	54.820.432.363	537.104.083	
112	Tiền gửi ngân hàng	18.834.744.937		218.271.308.348	218.280.327.909	18.825.725.376	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	14.770.587.532		171.088.297.947	168.231.033.950	17.627.851.529	
11211	Tiền VND gửi ngân hàng Ba Đình - NXB	5.049.614.525		66.591.262.303	58.702.053.949	12.938.822.879	
11212	Tiền gửi VND tại VCB thanh Xuân - NXB	104.755.648		5.295.879.405	4.328.939.890	1.071.695.163	
11213	Tiền VNĐ gửi VCB Thanh Xuân - NM In	2.932.635.086		75.568.078.123	74.966.132.284	3.534.580.925	
11214	Tiền VND gửi BIDV - Hà Tây - NM In BĐ	8.779.781				8.779.781	
11215	Tiền VND gửi ngân hàng Hàng hải - NM	49.092.335		150.757		49.243.092	
11216	Tiền VND gửi ngân hàng - CN HCM	13.307.841		15.084.898.227	15.076.317.887	21.888.181	
11217	Tiền VND gửi ngân hàng OCB - CN	6.612.402.316		8.548.029.132	15.157.589.940	2.841.508	
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	4.064.157.405		47.183.010.401	50.049.293.959	1.197.873.847	
11221	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng Ba Đình -	15.025.794		3.202.344	581.845	17.646.293	
11222	Tiền gửi USD tại VCB Thanh Xuân - NXB	30.792.722		21.011	291.192	30.522.541	
11223	Tiền USD gửi VCB Thanh Xuân - NM In	4.014.801.074		47.179.787.046	50.048.420.922	1.146.167.198	
11224	Tiền USD gửi BIDV Hà Tây - NM IN BĐ	3.537.815				3.537.815	
113	Tiền đang chuyển			24.987.436.597	24.987.436.597		
1131	Tiền đang chuyển tiền Việt nam			24.987.436.597	24.987.436.597		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000			12.000.000.000		
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000			12.000.000.000		
131	Phải thu khách hàng	39.868.449.715	8.245.262.826	193.427.068.953	182.356.545.911	52.772.683.347	10.078.973.416
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	33.849.133.938	8.245.262.826	143.192.564.645	135.176.385.417	43.699.023.756	10.078.973.416

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1312	Phải thu ngắn hạn khách hàng - Hoạt động	6.019.315.777		50.234.504.308	47.180.160.494	9.073.659.591	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	1.460.857.952		10.908.383.145	9.074.419.885	3.294.821.212	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá	1.460.857.952		10.908.383.145	9.074.419.885	3.294.821.212	
136	Phải thu nội bộ	93.258.705.257	88.877.382.692	54.053.050.910	54.056.616.910	104.473.830.859	100.096.074.294
1361	Phải thu nội bộ - Nhà máy In Bản đồ		50.988.869.521	3.131.735.013	11.570.266.014		59.427.400.522
1362	Phải thu nội bộ - QL NXB	84.058.510.025		20.005.129.590	8.923.151.754	95.140.487.861	
1363	Phải thu nội bộ - Xí nghiệp Bản đồ		10.709.466.151	4.536.117.682	5.946.999.997		12.120.348.466
1364	Phải thu nội bộ - Trung tâm BT và CNC		15.995.184.641	14.810.833.302	11.694.014.742		12.878.366.081
1365	Phải thu nội bộ - Trung tâm Phát hành	750.646.995		2.142.877.927	4.994.363.013		2.100.838.091
1366	Phải thu nội bộ - Chi nhánh Nhà xuất bản	8.449.548.237		1.175.303.032	291.508.271	9.333.342.998	
1368	Phải thu nội bộ - Trung tâm Kinh doanh và		158.952.506	2.774.945.312	5.427.425.019		2.811.432.213
1369	Phải thu nội bộ - Trung tâm Phát triển ứng		11.024.909.873	5.476.109.052	5.208.888.100		10.757.688.921
138	Phải thu khác	10.196.238	7.525.350	113.224.442	105.486.027	10.508.330	99.027
1382	Tiền điện	315.550		2.782.778	2.515.396	582.932	
1388	Phải thu khác	9.880.688	7.525.350	110.441.664	102.970.631	9.925.398	99.027
13881	Phải thu người lao động	9.880.688	7.525.350	11.088.225	9.796.232	3.746.358	99.027
13882	Phải thu ngắn hạn HĐSXKD khác			99.353.439	93.174.399	6.179.040	
141	Tạm ứng	10.167.251.934		6.201.740.300	13.249.315.300	3.119.676.934	
152	Nguyên liệu, vật liệu	5.963.785.595		65.468.579.806	64.057.132.914	7.375.232.487	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	5.006.526.954		55.658.054.494	54.239.570.483	6.425.010.965	
15211	Nguyên liệu chính - Giấy	4.747.827.462		50.164.599.442	48.750.723.638	6.161.703.266	
15212	Nguyên liệu chính - Mực	258.699.492		5.493.455.052	5.488.846.845	263.307.699	
1522	Vật liệu phụ	957.258.641		9.810.525.312	9.817.562.431	950.221.522	
15221	Vật liệu phụ - Nhiên liệu			17.138.000	17.138.000		
15222	Vật liệu phụ - Kẽm	343.153.103		4.795.961.500	4.749.664.074	389.450.529	
15223	Vật liệu phụ - Phim	19.833.184			19.833.184		
15224	Vật liệu phụ - Khác	594.272.354		4.997.425.812	5.030.927.173	560.770.993	
153	Cụng cụ, dụng cụ	187.340.202		465.090.546	561.105.037	91.325.711	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1531	Cụng cụ, dụng cụ	187.340.202		465.090.546	561.105.037	91.325.711	
154	Chi phí SXKD dở dang	44.115.104.332		161.688.289.772	158.573.130.847	47.230.263.257	
1541	Chi phí SXKD Chính dở dang	1.455.134.179		289.802.974	1.744.937.153		
1542	Chi phí SXKD TCĐ dở dang	42.215.912.552		156.785.253.398	151.770.902.693	47.230.263.257	
1543	Chi phí kinh doanh dịch vụ dở dang	444.057.601		4.613.233.400	5.057.291.001		
155	Thành phẩm	6.101.027.956		141.182.187.124	141.400.980.212	5.882.234.868	
1551	Thành phẩm chính			1.509.000.630	1.509.000.630		
1552	Thành phẩm tự cân đối	6.101.027.956		139.673.186.494	139.891.979.582	5.882.234.868	
156	Hàng hóa	1.601.846.881		3.590.999.022	3.533.642.024	1.659.203.879	
1561	Giá mua hàng hóa	1.601.846.881		3.590.999.022	3.533.642.024	1.659.203.879	
157	Hàng gửi đi bán	394.005.710		25.363.233	284.099.734	135.269.209	
211	Tài sản cố định hữu hình	116.751.074.094		1.992.709.999	70.000.000	118.673.784.093	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	48.798.162.779		565.342.726		49.363.505.505	
2112	Máy móc thiết bị	64.072.780.952		263.636.364	70.000.000	64.266.417.316	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.561.726.708		1.163.730.909		2.725.457.617	
2114	Thiết bị dụng cụ quản lý	2.318.403.655				2.318.403.655	
213	TSCĐ vô hình	2.589.545.578				2.589.545.578	
2135	Phần mềm máy tính	2.589.545.578				2.589.545.578	
214	Hao mòn tài sản cố định		77.487.511.185	30.747.321	5.878.417.500		83.335.181.364
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		74.897.965.607	30.747.321	5.878.417.500		80.745.635.786
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		21.783.818.023		2.313.183.897		24.097.001.920
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		49.955.972.479	30.747.321	3.226.568.127		53.151.793.285
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		1.307.222.905		210.150.301		1.517.373.206
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		1.850.952.200		128.515.175		1.979.467.375
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		2.589.545.578				2.589.545.578
21435	Khấu hao phần mềm máy tính		2.589.545.578				2.589.545.578
241	Xây dựng cơ bản dở dang	344.934.512				344.934.512	
2412	XDCB dở dang - Xây dựng cơ bản	344.934.512				344.934.512	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
242	Chi phí trả trước	9.761.637.962		-3.215.333.156	6.017.393.521	528.911.285	
2428	Chi phí trả trước khác	9.761.637.962		-3.215.333.156	6.017.393.521	528.911.285	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.034.430.214		92.402.880	574.511.415	552.321.679	
331	Phải trả cho người bán	1.188.238.365	32.986.204.541	127.981.546.683	121.261.471.884	1.645.037.445	26.722.928.822
3311	Phải trả người bán VND	1.188.238.365	32.986.204.541	123.292.468.788	117.120.391.584	1.097.039.850	26.722.928.822
3312	Phải trả người bán - (USD)			4.689.077.895	4.141.080.300	547.997.595	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		25.914.517.007	19.945.819.064	5.919.341.776		11.888.039.719
3331	Thuế GTGT phải nộp		2.490.836.884	12.060.854.918	12.718.926.958		3.148.908.924
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		2.490.836.884	11.633.247.868	12.291.319.908		3.148.908.924
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			427.607.050	427.607.050		
3333	Thuế xuất, nhập khẩu			10.950.775	10.950.775		
33332	Thuế nhập khẩu			10.950.775	10.950.775		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		221.034.546	374.357.284	366.939.217		213.616.479
3335	Thuế thu nhập cá nhân		370.037.249	440.377.800	612.558.297		542.217.746
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		22.832.608.328	6.895.438.287	-7.953.873.471		7.983.296.570
33371	Thuế nhà đất			52.431.984	52.431.984		
33372	Tiền thuê đất		22.832.608.328	6.843.006.303	-8.006.305.455		7.983.296.570
3338	Các loại thuế khác			8.000.000	8.000.000		
33382	Thuế môn bài			8.000.000	8.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			155.840.000	155.840.000		
33392	Các khoản phí, lệ phí			155.840.000	155.840.000		
334	Phải trả người lao động		8.804.191.482	41.257.008.840	42.122.604.566		9.669.787.208
3341	Phải trả công nhân viên - Tiền lương		8.661.951.032	38.622.341.113	39.124.083.750		9.163.693.669
3342	Phải trả công nhân viên - Phụ cấp		142.240.450	1.313.900.000	1.347.617.050		175.957.500
3343	Phải trả Ban điều hành Công ty - tiền lương			1.305.977.727	1.634.973.766		328.996.039
3344	Phải trả BĐH Công ty - ăn ca			14.790.000	15.930.000		1.140.000
335	Chi phí phải trả		377.061.527	415.867.638	233.806.111		195.000.000
3351	Chi phí lãi vay phải trả		77.061.527	115.867.638	38.806.111		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3352	Trích trước chi phí tiền lương		300.000.000	300.000.000	195.000.000		195.000.000
336	Phải trả nội bộ	90.900.995.824	90.900.995.824	54.053.050.910	54.053.050.910	102.866.768.421	102.866.768.421
3361	Phải trả nội bộ - Nhà máy In Bản đồ	52.720.167.008		11.570.266.014	3.131.735.013	61.158.698.009	
3362	Phải trả nội bộ - QL NXB		84.058.510.025	8.923.151.754	20.005.129.590		95.140.487.861
3363	Phải trả nội bộ - XN Bản đồ	10.010.206.390		5.946.999.997	4.536.117.682	11.421.088.705	
3364	Phải trả nội bộ - Trung tâm BT và CNC	15.959.206.729		11.694.014.742	14.810.833.302	12.842.388.169	
3365	Phải trả nội bộ - Trung tâm Phát hành	822.061.744		4.990.797.013	2.142.877.927	3.669.980.830	
3366	Phải trả nội bộ - Chi nhánh NXB(TP.HCM)		6.842.485.799	291.508.271	1.175.303.032		7.726.280.560
3368	Phải trả nội bộ - Trung tâm Kinh doanh và	158.952.506		5.427.425.019	2.774.945.312	2.811.432.213	
3369	Phải trả nội bộ - Trung tâm Phát triển ứng	11.230.401.447		5.208.888.100	5.476.109.052	10.963.180.495	
338	Phải trả, phải nộp khác	1.101.199.963	1.022.781.116	8.791.594.354	11.510.700.494	75.000.000	2.715.687.293
3382	Kinh phí công đoàn			652.547.909	652.547.909		
3383	Bảo hiểm xã hội	1.083.440.036		4.669.136.438	6.431.429.517		678.853.043
3384	Bảo hiểm y tế			613.477.374	724.217.373		110.739.999
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			272.165.492	321.260.052		49.094.560
3387	Doanh thu chưa thực hiện		498.950.000	498.950.000	505.314.090		505.314.090
3388	Phải trả, phải nộp khác	17.759.927	523.831.116	2.085.317.141	2.875.931.553	75.000.000	1.371.685.601
341	Vay và nợ thuê tài chính		36.660.484.359	68.048.681.895	69.434.945.097		38.046.747.561
3411	Các khoản đi vay		36.660.484.359	68.048.681.895	69.434.945.097		38.046.747.561
34111	Vay tiền VNĐ - Ngân hàng Ba Đình		12.604.020.769	26.057.247.180	27.751.002.714		14.297.776.303
34112	Vay tiền VND - Ngân hàng VCB - TX (NM		2.603.627.446	8.077.055.355	5.473.427.909		
34113	Vay tiền Ngoại tệ - VCB Thanh Xuân (NM		4.372.836.144	31.219.379.360	35.710.514.474		8.863.971.258
34114	Vay cá nhân		17.080.000.000	2.695.000.000	500.000.000		14.885.000.000
341141	Vay cá nhân - Khối Quản lý		1.695.000.000	1.695.000.000			
341142	Vay cá nhân - NM In BĐ		3.000.000.000				3.000.000.000
341144	Vay cá nhân - TT Biên tập - CNC		655.000.000				655.000.000
341146	Vay cá nhân - Chi nhánh TPHCM		11.730.000.000	1.000.000.000	500.000.000		11.230.000.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		1.881.231.388	302.344.749	317.715.927		1.896.602.566

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3441	Nhận ký quỹ, ký cược		150.000.000	150.000.000			
3442	Tiền đặt cọc của khách thuê VP		1.731.231.388	152.344.749	317.715.927		1.896.602.566
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		196.868.283	744.868.313	788.590.889		240.590.859
3531	Quỹ khen thưởng		65.142.291	58.350.000	100.000.000		106.792.291
3532	Quỹ phúc lợi		118.710.689	673.518.313	671.241.889		116.434.265
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		13.015.303	13.000.000	17.349.000		17.364.303
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.747.055.546				80.747.055.546
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		80.747.055.546				80.747.055.546
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			289.224.713	289.224.713		
4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối			289.224.713	289.224.713		
414	Quỹ đầu tư phát triển		4.184.646.469				4.184.646.469
421	Lợi nhuận chưa phân phối			1.201.126.838	1.201.126.838		
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay			1.201.126.838	1.201.126.838		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			181.203.226.635	181.203.226.635		
5111	Doanh thu bán sản phẩm chính			1.346.769.300	1.346.769.300		
51111	Doanh thu bán sản phẩm chính - Nội địa			1.346.769.300	1.346.769.300		
5112	Doanh thu bán sản phẩm phụ			166.823.986.695	166.823.986.695		
51121	Doanh thu bán sản phẩm phụ - Nội địa			110.073.260.559	110.073.260.559		
51122	Doanh thu bán sản phẩm phụ - Xuất khẩu			56.750.726.136	56.750.726.136		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			12.953.754.913	12.953.754.913		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Nội địa			12.953.754.913	12.953.754.913		
5118	Doanh thu khác			78.715.727	78.715.727		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			577.277.057	577.277.057		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			343.224.635	343.224.635		
5152	Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ			57.812.960	57.812.960		
5158	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại			176.239.462	176.239.462		
521	Chiết khấu thương mại			8.944.303	8.944.303		
5213	Hàng bán bị trả lại			8.944.303	8.944.303		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
621	Chi phí NVL trực tiếp			63.681.363.949	63.681.363.949		
6212	Chi phí NVL trực tiếp - SX TCĐ			63.681.363.949	63.681.363.949		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			29.196.744.194	29.196.744.194		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp - SXC			180.543.520	180.543.520		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp - SX TCĐ			29.016.200.674	29.016.200.674		
627	Chi phí sản xuất chung			13.477.990.113	13.477.990.113		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			1.743.354.176	1.743.354.176		
6272	Chi phí vật liệu			191.481.951	191.481.951		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			926.118.791	926.118.791		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			3.870.044.305	3.870.044.305		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ - Trung tâm Phát			62.928.572	62.928.572		
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ - Nhà máy In Bản			3.494.990.583	3.494.990.583		
62743	Chi phí khấu hao TSCĐ - Trung tâm PH			52.790.692	52.790.692		
62744	Chi phí khấu hao TSCĐ - XN Bản đồ			29.054.916	29.054.916		
62745	Chi phí khấu hao TSCĐ - Trung tâm BT và			161.654.904	161.654.904		
62746	Chi phí khấu hao TSCĐ - Chi nhánh TP			37.000.008	37.000.008		
62748	Chi phí khấu hao TSCĐ - TT Kinh doanh và			31.624.630	31.624.630		
6275	Chi phí sửa chữa máy móc TB - Nhà xưởng			2.372.814.571	2.372.814.571		
6276	Chi phí điện thoại			80.836.800	80.836.800		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			804.760.973	804.760.973		
6278	Chi phí bằng tiền khác			3.488.578.546	3.488.578.546		
632	Giá vốn hàng bán			149.235.579.611	149.235.579.611		
6321	Giá vốn hàng bán - Hàng hoá, thành phẩm			144.178.288.610	144.178.288.610		
6322	Giá vốn và chi phí liên quan đến bất động			5.057.291.001	5.057.291.001		
635	Chi phí tài chính			3.159.837.447	3.159.837.447		
6351	Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ			161.573.506	161.573.506		
6352	Chi phí lãi vay			2.885.343.943	2.885.343.943		
6353	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại			112.919.996	112.919.996		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6358	Chi phí tài chính khác			2	2		
641	Chi phí bán hàng			3.890.763.789	3.890.763.789		
6411	Chi phí nhân viên			1.447.443.841	1.447.443.841		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			14.145.454	14.145.454		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			29.000.000	29.000.000		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			86.979.606	86.979.606		
6418	Chi phí bằng tiền khác			2.313.194.888	2.313.194.888		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			24.252.729.256	24.252.729.256		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			10.480.778.827	10.480.778.827		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			253.607.643	253.607.643		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			212.159.750	212.159.750		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			744.473.992	744.473.992		
6425	Thuế, phí và lệ phí			3.838.008.849	3.838.008.849		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			986.693.456	986.693.456		
6428	Chi phí bằng tiền khác			7.737.006.739	7.737.006.739		
711	Thu nhập khác			140.043.629	140.043.629		
7111	Thu nhập khác: Được thưởng, bồi thường			62.704.691	62.704.691		
7112	Thu nhập khác: Thanh lý, nhượng bán			50.000.000	50.000.000		
7113	Thu nhập khác			27.338.938	27.338.938		
811	Chi phí khác			173.457.323	173.457.323		
8111	Chi phí khác: Bồi thường, bị phạt			53.318.866	53.318.866		
8112	Chi phí khác: Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			39.252.679	39.252.679		
8113	Chi phí khác			80.885.778	80.885.778		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			229.815.576	229.815.576		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			229.815.576	229.815.576		
911	Xác định kết quả kinh doanh			182.141.418.594	182.141.418.594		
9111	Xác định kết quả kinh doanh - SXC			1.346.769.300	1.346.769.300		
9112	Xác định kết quả kinh doanh - SX TCĐ			180.794.649.294	180.794.649.294		

Tổng cộng	458.293.719.595	458.293.719.595	1.908.382.764.787	1.908.382.764.787	472.684.182.565	472.684.182.565

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Thị Minh Huệ	**Trần Thị Đức Hậu**	**Kim Quang Minh**

S.Đ.K.K.D: 0100104387 - C.T.Y
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHÀ XUẤT BẢN TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI